

Genetic technology

A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 recombinant	重组	chóng zǔ
 genetic engineering	基因工程	jī yīn gōng chéng
 gene	基因	jī yīn
 protein	蛋白质	dàn bái zhì
 donor	供体	gōng tǐ
 reverse transcriptase	逆转录酶	nì zhuǎn lù méi
 nucleotide	核苷酸	hé gān suān
 restriction endonuclease	限制性内切酶	xiàn zhì xìng nèi qiè méi
 ligase	连接酶	lián jiē méi
 plasmid	质粒	zhì lì
 cloning vector	载体	zài tǐ
 polymerase	聚合酶	jù hé méi
 promoter	启动子	qǐ dòng zi
 marker gene	标记基因	biāo jì jī yīn
 fluorescent	荧光	yíng guāng
 gene editing	基因编辑	jī yīn biān jí
 genome	基因组	jī yīn zǔ
 polymerase chain reaction	聚合酶链式反应	jù hé méi liàn shì fǎn yìng
 clone	克隆	kè lóng
 amplify	扩增	kuò zēng
 gel electrophoresis	凝胶电泳	níng jiāo diàn yǐng
 fragment	片段	piàn duàn
 microarray	微阵列	wēi zhèn liè
 database	数据库	shù jù kù

English	中文	Pinyin
 amino acid	氨基酸	ān jī suān
 insulin	胰岛素	yí dǎo sù
 diabetes	糖尿病	táng niào bìng
 genetic screening	基因筛查	jī yīn shāi chá
 breast cancer	乳腺癌	rǔ xiàn ái
 Huntington's disease	亨廷顿病	hēng tíng dùn bìng
 cystic fibrosis	囊性纤维化	náng xìng xiān wéi huà
 gene therapy	基因治疗	jī yīn zhì liáo
 ethical	伦理	lún lǐ
 genetically modified organism	转基因生物	zhuǎn jī yīn shēng wù
 salmon	鲑鱼	guī yú
 soybean	大豆	dà dòu
 herbicide	除草剂	chú cǎo jì
 cotton	棉花	mián huā
 pest	害虫	hài chóng